

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám Đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 5200209230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Yên Bái cấp sửa đổi lần thứ 16 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn dược liệu, bán lẻ dược liệu, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, sản xuất các mặt hàng mỹ phẩm, chất tẩy rửa vệ sinh, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Công ty nhận được Công văn số 3431/UBCK-GSĐC ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp nhận hủy đăng ký công ty đại chúng kể từ ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ông Vũ Quang Đông	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021
Bà Hoàng Thị Bình	Phó Chủ tịch	
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Hạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bà Hoàng Kiều Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021

BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Bảo Long	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Phó Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Bình	Giám đốc	từ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2021
Bà Lê Thị Thu	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021
Bà Hoàng Kiều Vân	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là

Ông Phạm Thứ Triệu	từ ngày 4 tháng 1 năm 2022
Ông Đỗ Bảo Long	từ ngày 4 tháng 1 năm 2022
Ông Vũ Quang Đông	đến ngày 4 tháng 1 năm 2022
Bà Hoàng Thị Bình	đến ngày 4 tháng 1 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám Đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

Số tham chiếu: 61607472/22985203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 4 năm 2022 và trình bày từ trang 5 đến trang 27 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

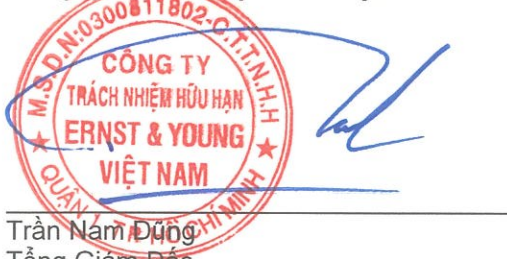
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Tổng Giám Đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.633.919.880	37.727.893.034
110	I. Tiền	4	2.096.152.921	6.738.805.053
111	1. Tiền		2.096.152.921	6.738.805.053
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.172.522.994	19.410.894.899
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.596.989.072	18.479.335.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	779.944.569	962.167.507
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		20.000.000	-
137	4. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(224.410.647)	(30.608.474)
140	III. Hàng tồn kho	8	6.911.172.031	11.284.775.234
141	1. Hàng tồn kho		6.911.172.031	11.284.775.234
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		454.071.934	293.417.848
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	454.071.934	293.417.848
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.231.658.903	67.440.094.492
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		100.000.000	9.600.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	9.500.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	100.000.000	100.000.000
220	II. Tài sản cố định		30.563.167.454	29.712.067.442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.290.600.782	29.408.050.774
222	Nguyên giá		68.183.331.345	65.821.348.406
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.892.730.563)	(36.413.297.632)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	272.566.672	304.016.668
228	Nguyên giá		464.700.000	464.700.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(192.133.328)	(160.683.332)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.178.008.139
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.178.008.139
260	IV. Tài sản dài hạn khác		34.568.491.449	25.950.018.911
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	34.568.491.449	25.950.018.911
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		101.865.578.783	105.167.987.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		44.587.462.518	42.484.798.903
310	I. Nợ ngắn hạn		30.437.462.518	30.834.798.903
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.149.972.638	7.302.399.037
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	44.407.702
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	408.151.331	171.484.991
314	4. Phải trả người lao động		559.413.450	1.079.807.450
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		75.270.515	198.547.745
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		7.760.000	7.760.000
320	7. Vay ngắn hạn	14	25.122.068.916	21.597.566.310
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		114.825.668	432.825.668
330	II. Nợ dài hạn	14	14.150.000.000	11.650.000.000
338	1. Vay dài hạn		14.150.000.000	11.650.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		57.278.116.265	62.683.188.623
410	I. Vốn chủ sở hữu	15.1	57.278.116.265	62.683.188.623
411	1. Vốn cổ phần		42.429.000.000	42.429.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.429.000.000	42.429.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.437.130.000	9.437.130.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(22.100.000)	(22.100.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.165.288.257	8.165.288.257
421	5. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.731.201.992)	2.673.870.366
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.673.870.366	5.413.461.930
421b	- Lỗ năm nay		(5.405.072.358)	(2.739.591.564)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		101.865.578.783	105.167.987.526

Nhữ Thu Quỳnh
Người lập và Kế toán trưởng



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng	16	56.321.198.506	127.425.281.536
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	(603.427.869)	(1.182.147.096)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	16	55.717.770.637	126.243.134.440
11	4. Giá vốn hàng bán	17	(43.019.881.049)	(107.591.609.447)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		12.697.889.588	18.651.524.993
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		7.234.105	747.581.332
22	7. Chi phí tài chính	18	(3.278.454.517)	(2.159.063.234)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.605.191.274)	(1.208.096.281)
25	8. Chi phí bán hàng	19	(6.608.538.322)	(8.760.392.803)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(8.196.879.844)	(10.116.174.110)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.378.748.990)	(1.636.523.822)
31	11. Thu nhập khác		99.876.632	-
32	12. Chi phí khác		-	(959.293.269)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		99.876.632	(959.293.269)
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(5.278.872.358)	(2.595.817.091)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	-	(143.774.473)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(5.278.872.358)	(2.739.591.564)



Nhữ Thu Quỳnh
Người lập và Kế toán trưởng



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lỗ kế toán trước thuế		(5.278.872.358)	(2.595.817.091)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	2.622.685.923	4.367.942.772
03	Các khoản dự phòng		193.802.173	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(103.222.185)	(743.191.052)
06	Chi phí lãi vay		2.605.191.274	1.208.096.281
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.584.827	2.237.030.910
09	Giảm các khoản phải thu		1.544.569.732	6.076.366.538
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		4.373.603.203	(1.897.341.560)
11	Giảm các khoản phải trả		(3.719.325.397)	(4.660.243.214)
12	Tăng chi phí trả trước		(8.779.126.624)	(24.849.298.655)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.615.904.868)	(1.185.675.485)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	-	(143.774.473)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(318.000.000)	(95.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(9.474.599.127)	(24.517.935.939)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.295.777.796)	(2.733.787.230)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		99.876.632	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	10.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		3.345.553	908.435.496
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.192.555.611)	8.174.648.266
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	14	43.775.091.382	80.065.104.820
34	Tiền trả nợ gốc vay	14	(37.750.588.776)	(59.836.774.929)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.024.502.606	20.228.329.891

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.642.652.132)	3.885.042.218
60	Tiền đầu năm		6.738.805.053	2.853.762.835
70	Tiền cuối năm	4	2.096.152.921	6.738.805.053



Nhữ Thu Quỳnh
Người lập và Kế toán trưởng



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 5200209230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Yên Bái cấp sửa đổi lần thứ 16 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Công ty nhận được Công văn số 3431/UBCK-GSĐC ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp nhận hủy đăng ký công ty đại chúng kể từ ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn dược liệu, bán lẻ dược liệu, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, sản xuất các mặt hàng mỹ phẩm, chất tẩy rửa vệ sinh, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 126 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 130 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	6 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	10 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.728.846.524	2.706.425.973
Tiền gửi ngân hàng	367.306.397	4.032.379.080
TỔNG CỘNG	<u>2.096.152.921</u>	<u>6.738.805.053</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	15.800.797.622	8.581.235.142
Phải thu từ bên thứ ba	10.796.191.450	9.898.100.724
<i>Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ</i>	899.967.944	-
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Hữu nghị Quốc tế</i>	512.339.649	-
<i>Bệnh viện Đa khoa Hữu nghị 103 Yên Bái</i>	455.814.221	173.359.105
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	8.928.069.636	9.724.741.619
TỔNG CỘNG	<u>26.596.989.072</u>	<u>18.479.335.866</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(224.410.647)</u>	<u>(30.608.474)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>26.372.578.425</u>	<u>18.448.727.392</u>

Chi tiết tình hình tang, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	30.608.474	30.608.474
Dự phòng trích lập trong năm	193.802.173	-
Số cuối năm	<u>224.410.647</u>	<u>30.608.474</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	262.753.957	-
Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	177.069.750	-
Công ty TNHH Kiến trúc Nội thất Cảnh quan Arla	156.521.200	-
Trả trước người bán khác	183.599.662	962.167.507
TỔNG CỘNG	<u>779.944.569</u>	<u>962.167.507</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kí quỹ tín dụng	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.374.429.533	-	7.556.217.920	-
Hàng hóa dở dang	2.536.742.498	-	922.579.168	-
Hàng hóa	-	-	392.613.267	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.174.378	-
Thành phẩm	-	-	2.412.190.501	-
TỔNG CỘNG	<u>6.911.172.031</u>	-	<u>11.284.775.234</u>	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	454.071.934	293.417.848
Công cụ, dụng cụ	368.477.491	239.570.645
Chi phí bảo hiểm	54.490.383	42.364.045
Khác	31.104.060	11.483.158
Dài hạn	34.568.491.449	25.950.018.911
Tiền thuê đất trả trước	34.568.491.449	25.464.319.258
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	270.664.721
Chi phí sửa chữa	-	<u>215.034.932</u>
TỔNG CỘNG	<u>35.022.563.383</u>	<u>26.243.436.759</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	35.013.117.181	27.481.112.525	2.495.608.182	831.510.518	65.821.348.406
Mua trong kỳ	1.299.278.598	649.222.566	-	-	1.948.501.164
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.178.008.139	-	-	-	2.178.008.139
Thanh lý, nhượng bán	-	(212.818.182)	(1.551.708.182)	-	(1.764.526.364)
Số cuối năm	38.490.403.918	27.917.516.909	943.900.000	831.510.518	68.183.331.345
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	873.732.049	13.029.799.395	-	159.692.336	14.063.223.780
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(10.366.678.599)	(24.030.721.288)	(1.480.349.369)	(535.548.376)	(36.413.297.632)
Khấu hao trong năm	(1.039.285.752)	(1.187.934.538)	(291.742.913)	(72.272.724)	(2.591.235.927)
Giảm do thanh lý	-	212.818.182	898.984.814	-	1.111.802.996
Số cuối năm	(11.405.964.351)	(25.005.837.644)	(873.107.468)	(607.821.100)	(37.892.730.563)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	24.646.438.582	3.450.391.237	1.015.258.813	295.962.142	29.408.050.774
Số cuối năm	27.084.439.567	2.911.679.265	70.792.532	223.689.418	30.290.600.782
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp	21.326.338.790	2.116.348.747	-	-	23.442.687.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i>		<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và cuối năm	<u>150.200.000</u>	<u>314.500.000</u>		<u>464.700.000</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	<u>150.200.000</u>	<u>-</u>		<u>150.200.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	<u>(150.200.000)</u>	<u>(10.483.332)</u>		<u>(160.683.332)</u>
Hao mòn trong năm	<u>-</u>	<u>(31.449.996)</u>		<u>(31.449.996)</u>
Số cuối năm	<u>(150.200.000)</u>	<u>(41.933.328)</u>		<u>(192.133.328)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>-</u>	<u>304.016.668</u>		<u>304.016.668</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>272.566.672</u>		<u>272.566.672</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	1.241.597.568	781.981.568
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Thiên Tâm	494.214.000	787.920.000
Công ty Cổ phần Dược liệu Indochina	436.321.410	855.103.670
Phải trả các nhà cung cấp khác	<u>1.977.839.660</u>	<u>4.877.393.799</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.149.972.638</u>	<u>7.302.399.037</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.189.721	-	-	3.189.721
Thuế giá trị gia tăng	102.756.086	353.663.813	(102.756.086)	353.663.813
Thuế thu nhập cá nhân	<u>65.539.184</u>	<u>322.284.730</u>	<u>(336.526.117)</u>	<u>51.297.797</u>
TỔNG CỘNG	<u>171.484.991</u>	<u>675.948.543</u>	<u>(439.282.203)</u>	<u>408.151.331</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phân loại lại	Phát sinh giảm	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	21.597.566.310	37.925.091.382	3.350.000.000	(37.750.588.776)	25.122.068.916
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 14.1)	19.597.566.310	37.925.091.382	-	(35.300.588.776)	22.222.068.916
Vay dài hạn đến hạn phải trả	2.000.000.000	-	3.350.000.000	(2.450.000.000)	2.900.000.000
Vay dài hạn	11.650.000.000	5.850.000.000	(3.350.000.000)	-	14.150.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 14.2)	11.650.000.000	5.850.000.000	(3.350.000.000)	-	14.150.000.000
TỔNG CỘNG	33.247.566.310	43.775.091.382	-	(37.750.588.776)	39.272.068.916

14.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	22.222.068.916	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2022 đến ngày 27 tháng 7 năm 2022	6.5%	Tài sản gắn liền với đất trị giá 36.394.940.000 VND theo Biên bản định giá ngày 5 tháng 4 năm 2021

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY (tiếp theo)

14.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Bảo đảm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	12.550.000.000	Ngày 9 tháng 12 năm 2027	7.8	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	4.500.000.000	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 9 năm 2026	7.5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
TỔNG CỘNG	17.050.000.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn	14.150.000.000			
Vay dài hạn đến hạn phải trả	2.900.000.000			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	42.429.000.000	9.437.130.000	(22.100.000)	8.165.288.257	5.540.361.930	65.549.680.187
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(2.739.591.564)	(2.739.591.564)
Chi thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(126.900.000)	(126.900.000)
Số cuối năm	42.429.000.000	9.437.130.000	(22.100.000)	8.165.288.257	2.673.870.366	62.683.188.623
Năm nay						
Số đầu năm	42.429.000.000	9.437.130.000	(22.100.000)	8.165.288.257	2.673.870.366	62.683.188.623
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(5.278.872.358)	(5.278.872.358)
Chi thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(126.200.000)	(126.200.000)
Số cuối năm	42.429.000.000	9.437.130.000	(22.100.000)	8.165.288.257	(2.731.201.992)	57.278.116.265

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	36.430.800.000	85.86	34.854.700.000	82.15
Tổng Công ty Dược Việt Nam	2.432.200.000	5.73	2.432.200.000	5.73
Các cổ đông khác	3.566.000.000	8	5.142.100.000	12.12
TỔNG CỘNG	42.429.000.000	100	42.429.000.000	100

15.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu đăng ký phát hành	4.242.900	4.242.900
Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đủ	4.242.900	4.242.900
Cổ phiếu phổ thông	4.242.900	4.242.900
Cổ phiếu quỹ	(2.210)	(2.210)
Cổ phiếu phổ thông	(2.210)	(2.210)
Cổ phiếu đang lưu hành	4.240.690	4.240.690
Cổ phiếu phổ thông	4.240.690	4.240.690

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

16. DOANH THU BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	56.321.198.506	127.425.281.536
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	50.555.120.188	53.650.852.352
Doanh thu bán hàng hóa	5.766.078.318	73.774.429.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	(603.427.869)	(1.182.147.096)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(603.427.869)	(1.153.248.755)
Chiết khấu thương mại	-	(28.898.341)
Doanh thu thuần	55.717.770.637	126.243.134.440
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 22)	28.579.410.497	40.454.348.110
Doanh thu đối với bên khác	27.138.360.140	85.788.786.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.757.959.927	35.112.951.324
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.261.921.122	72.478.658.123
TỔNG CỘNG	<u>43.019.881.049</u>	<u>107.591.609.447</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.605.191.274	1.208.096.281
Chiết khấu thanh toán	673.263.243	950.966.953
TỔNG CỘNG	<u>3.278.454.517</u>	<u>2.159.063.234</u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	6.608.538.322	8.760.392.803
Chi phí nhân viên	2.522.567.962	4.332.370.942
Chi phí vận chuyển	2.353.684.763	1.970.518.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	834.922.781	1.375.398.890
Chi phí khấu hao	417.206.765	436.829.741
Công cụ, dụng cụ	166.256.429	172.402.185
Chi phí vật liệu	12.051.944	62.608.794
Khác	301.847.678	410.264.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.196.879.844	10.116.174.110
Chi phí nhân viên	4.577.093.144	5.645.875.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.688.203.076	2.701.222.341
Công cụ, dụng cụ	837.209.621	429.140.847
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	602.603.844	935.100.826
Dự phòng phải thu khó đòi	193.802.173	-
Khác	297.967.986	404.834.803
TỔNG CỘNG	<u>14.805.418.166</u>	<u>18.876.566.913</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.267.502.822	23.510.138.132
Chi phí nhân viên	14.735.726.867	16.639.926.432
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.261.921.122	72.478.658.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.220.323.131	1.432.283.103
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10, 11)	2.622.685.923	4.367.942.772
Khác	5.717.139.300	8.267.221.338
TỔNG CỘNG	<u>57.825.299.165</u>	<u>126.696.169.900</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	143.774.473

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ kế toán trước thuế	<u>(5.357.301.976)</u>	<u>(2.595.817.091)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(1.071.460.395)	(519.163.418)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	-	243.045.854
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận của lỗ tính thuế	1.071.460.395	276.117.564
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	143.774.473
Chi phí thuế TNDN	<u>-</u>	<u>143.774.473</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Lỗi thuế

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 (năm) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 6.737.889.798 VND (31 tháng 12 năm 2020: 1.380.587.822 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa chuyển lỗi vào ngày 31 tháng 12 năm 2021
2020	2025	1.380.587.822	-	- 1.380.587.822
2021	2026	5.278.872.358	-	- 5.278.872.358
TỔNG CỘNG		6.659.460.180		- 6.659.460.180

Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi lũy kế trị giá 6.659.460.180 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	-	15.180.515.503
		Bán hàng hóa	28.579.410.497	25.273.832.607
		Mua hàng hóa	1.038.722.398	51.675.995.110
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty cùng Nhóm công ty	Bán hàng hóa	-	51.587.403.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

					VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	15.800.797.622	8.581.235.142	
Phải thu dài hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	-	9.500.000.000	
Phải trả ngắn hạn người bán					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	470.062.500	

Lương, thù lao Ban Giám đốc và các thành viên Hội đồng quản trị:

			VND	
<i>Tên cá nhân</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Lương và thù lao</i>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm ngoái</i>	
Vũ Quang Đông	Chủ tịch HĐQT	239.700.727	670.784.000	
Đậu Thị Thúy Mai	Phó Chủ tịch HĐQT	275.470.318	-	
Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT	13.363.636	39.000.000	
Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT	36.000.000	39.000.000	
Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	36.000.000	39.000.000	
Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT	22.636.364	-	
Võ Minh Tân	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	
Hoàng Thị Bình	Giám đốc/Thành viên HĐQT	523.728.955	586.614.000	
Hoàng Xuân An	Phó Giám đốc	413.864.000	472.134.000	
Đỗ Bảo Long	Phó Giám đốc	344.127.500	372.600.000	
Hoàng Kiều Vân	Phó Giám đốc	334.035.936	249.623.800	
Lê Thị Thu	Phó Giám đốc	212.954.900	-	
TỔNG CỘNG		2.518.847.836	2.486.755.800	

23. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nhữ Thu Quỳnh
Người lập và Kế toán trưởng



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2022